

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2019

Nơi nhận:

- Ban TC-KT/EVN;
- Trưởng Ban KS;
- Ban TH, KTGS/GENCO3;
- Lưu.

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3
Báo cáo hợp nhất

Mẫu số B01-DN
 (Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

CHI TIẾT	MEX6	Thuế GTGT	Số dư quý	Số dư năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGÂN HÀNG (100=110+120+130+140+150)	100		20 328 479 682 421	18 376 946 046 690
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1 751 238 936 420	2 492 402 081 429
1. Tiền	111	V.01	1 082 238 936 420	1 416 502 081 429
2. Các khoản tương đương tiền	112		669 000 000 000	1 075 900 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	3 738 970 000 000	3 953 820 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3 738 970 000 000	3 953 820 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11 879 331 754 121	8 959 930 572 719
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		11 269 152 316 428	8 411 364 732 038
2. Trả trước cho người bán	132		215 842 888 596	128 818 263 821
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	395 188 390 250	420 599 418 013
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(851 841 153)	(851 841 153)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		2 850 188 358 140	2 903 548 394 905
1. Hàng tồn kho	141	V.04	2 850 473 965 083	2 903 834 001 848
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(285 606 943)	(285 606 943)

Chi tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
II	2	3	4	5
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		108 750 633 740	67 244 997 637
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		39 254 095 933	32 402 999 301
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		38 932 352 621	32 581 406 696
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	30 564 185 186	2 260 591 640
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		57 973 195 480 367	59 069 268 847 647
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3 509 424 000	3 549 424 000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	3 509 424 000	3 549 424 000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		52 734 511 075 945	53 856 992 760 491
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	52 642 996 144 990	53 769 066 685 575
- Nguyên giá	222		109 910 342 744 253	109 876 984 867 644
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(57 267 346 599 263)	(56 107 918 182 069)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	91 514 930 955	87 926 074 916
- Nguyên giá	228		114 414 882 746	109 661 849 291
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(22 899 951 791)	(21 735 774 375)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2 721 550 298 556	2 670 721 176 014

Chi tiết	Mã số	Đơn vị tính	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2 721 550 298 556	2 670 721 176 014
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1 908 187 930 769	1 908 187 930 769
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1 385 352 444 441	1 385 352 444 441
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	536 837 181 388	536 837 181 388
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(14 001 695 060)	(14 001 695 060)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		605 436 751 097	629 817 556 373
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	113 057 662 686	120 706 619 611
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	15 149 505 379	26 606 710 591
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		477 229 583 032	482 504 226 171
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		78 301 675 162 788	77 446 214 894 337

Chi tiết	Mã số	Đơn vị tính	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		67 876 394 900 702	67 353 569 009 650
I. Nợ ngắn hạn	310		11 818 794 301 216	11 303 469 857 347
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		3 796 076 719 431	3 864 809 168 154
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		493 636 000	103 636 000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	121 161 726 408	328 547 327 437
4. Phải trả người lao động	314		40 290 375 774	102 294 632 728
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	1 172 927 761 415	52 102 756 457
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		12 162 912 362	15 944 744 132
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	3 063 652 613 304	1 077 798 480 696

Chi tiết	Mã số	Đơn vị tính	Số dư đầu quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		3 316 975 080 788	5 473 408 154 411
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		75 747 526 893	133 033 552 953
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		219 305 948 841	255 427 404 379
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		56 057 600 599 486	56 050 099 152 303
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		378 955 365 915	378 955 365 915
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		55 678 645 233 571	55 671 143 786 388
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		10 425 280 262 086	10 092 645 884 687
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	10 425 280 262 086	10 092 645 884 687
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10 699 695 770 000	10 699 695 770 000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a		10 699 695 770 000	10 699 695 770 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		0	0
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6 014 917 945	6 014 917 945
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		19 019 230 562	18 876 854 562
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			

Chi tiết	Mã số	Thuyết minh	Số nợ/quy	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(1 098 488 973 504)	(1 098 488 973 504)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		134 068 112 996	134 210 488 996
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		15 868 253 443	15 939 926 044
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3 111 149 068 063	(20 046 414 799)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		47 406 391 055	818 052 476 820
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		263 742 677 008	(838 098 891 619)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		337 953 882 581	336 443 315 443
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		78 301 675 162 788	77 446 214 894 337

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Trần Nguyễn Khánh Linh

TRƯỞNG BAN TCKT

(Ký, họ tên)

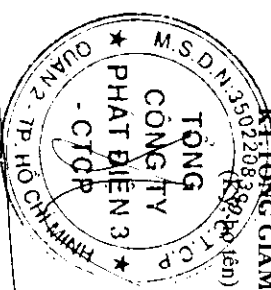


Vũ Phương Thảo

TP Hồ Chí Minh, ngày... tháng... năm...

KẾT TÍNH GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Hương

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý I năm 2019

Mẫu số B02-DN
(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	10 293 681 036 442	9 754 556 951 247	10 293 681 036 442	9 754 556 951 247
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		10 293 681 036 442	9 754 556 951 247	10 293 681 036 442	9 754 556 951 247
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	9 193 993 263 692	8 401 036 124 606	9 193 993 263 692	8 401 036 124 606
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1 099 687 772 750	1 353 520 826 641	1 099 687 772 750	1 353 520 826 641
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	35 533 568 430	19 938 606 805	35 533 568 430	19 938 606 805
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	697 147 382 804	780 066 084 788	697 147 382 804	780 066 084 788
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		689 996 725 321	575 106 788 691	689 996 725 321	575 106 788 691
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		21 908 348	38 127 479	21 908 348	38 127 479
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		83 119 585 461	67 232 352 548	83 119 585 461	67 232 352 548
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		354 932 464 567	526 122 868 631	354 932 464 567	526 122 868 631
12. Thu nhập khác	31		4 868 881 143	22 672 454 127	4 868 881 143	22 672 454 127
13. Chi phí khác	32		14 309 159 936	6 246 490 938	14 309 159 936	6 246 490 938
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(9 440 278 793)	16 425 963 189	(9 440 278 793)	16 425 963 189
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		345 492 185 774	542 548 831 820	345 492 185 774	542 548 831 820
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	1 290 997 538	94 689 045 142	1 290 997 538	94 689 045 142
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40	11 457 205 212	13 879 964 174	11 457 205 212	13 879 964 174
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		332 743 983 024	433 979 822 504	332 743 983 024	433 979 822 504
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		331 211 012 497	410 328 648 032	331 211 012 497	410 328 648 032
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1 532 970 527	23 651 174 472	1 532 970 527	23 651 174 472
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Trần Nguyễn Khánh Linh

TRƯỞNG BAN T.C-KT

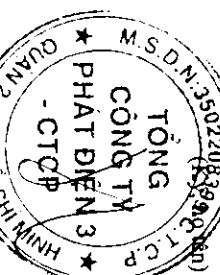
(Ký, họ tên)



Vũ Phương Thảo

KẾ TUNG GIÁM ĐỐC

TP Hồ Chí Minh, ngày 7 tháng 1 năm 2019



Nguyễn Thị Thanh Hương

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

KY: Q1_2019

Chi tiêu	Mã số	Tổng cộng	
		Năm nay	Năm trước
1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	345 492 185 774	542 548 831 820
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCD	2	1 159 714 766 997	1 159 011 008 986
- Các khoản dự phòng	3	1 663 781 383	(69 399 820 871)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(7 646 666 148)	191 492 180 005
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(18 966 894 804)	(19 129 448 576)
- Chi phí lãi vay	6	689 996 725 321	575 106 788 691
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	2 170 253 898 523	2 379 629 540 055
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	(3 057 289 138 860)	(3 243 382 378 622)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	58 634 679 904	(2 242 436 955)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	673 237 541 108	(778 164 029 148)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	797 860 293	(17 142 835 985)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(44 359 365 725)	(4 338 681 818)

- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(162 042 280 631)	(104 336 780 364)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	252 879 842	22 484 660 006
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(28 656 309 121)	(85 217 049 757)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(389 170 234 667)	(1 832 709 992 588)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21	(116 898 622 400)	(95 057 385 170)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(34 650 000 000)	(277 000 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	30 000 000 000	507 000 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	16 450 977 829	16 112 275 726
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(105 097 644 571)	151 054 890 556
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(214 077 886 496)	(173 779 876 676)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(32 817 379 275)	(322 305 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(246 895 265 771)	(174 102 181 676)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(741 163 145 009)	(1 855 757 283 708)

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2 492 402 081 429	4 889 503 224 142
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)	70	1 751 238 936 420	3 033 745 940 434

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Trần Nguyễn Khánh Linh

TRƯỞNG BAN TC-KT

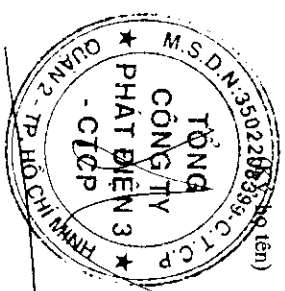
(Ký, họ tên)



Vũ Phương Thảo

TP Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 4 năm 2019

KI TÔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Thanh Hương
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3
Báo cáo hợp nhất

Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn
- Lĩnh vực kinh doanh
- Ngành nghề kinh doanh
- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
- Câu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con
- CTCP Nhiệt điện Bà Rịa
- CTCP Nhiệt điện Ninh Bình
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
 - CTCP Thủy điện Thác Bà
 - CTCP Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh
 - CTCP Dầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
 - Ban Quản lý dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân, Ban Quản lý dự án Nhiệt điện 1
 - Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ; Công ty Nhiệt điện Mông Dương; Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân
 - Công ty Thủy điện Buôn Kuốp; Công ty Dịch vụ sửa chữa các nhà máy điện EVNGENCO3

Công ty cổ phần
Sản xuất Công nghiệp

Sản xuất kinh doanh điện năng, quản lý vận hành sửa chữa bảo dưỡng, đại tu, cải tạo, nâng cấp thiết bị điện, công trình điện; ngoài ra, Tổng Công ty còn hoạt động trong một số lĩnh vực khoa học, công nghệ, nghiên cứu triển khai; đào tạo phục vụ cho hoạt động chính.

Chu kỳ SXKD thông thường của Tổng Công ty là trong vòng 12 tháng

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...); Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Phát điện 3 cổ phần hóa chuyển đổi từ doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần. Tổng Công ty Phát điện 3 chính thức chuyển thành CTCP từ ngày 01/10/2018. Theo hướng dẫn tại công văn 13007/BTC-QLKT: Số liệu so sánh trình bày trên Báo cáo tài chính kỳ này (Kết quả SXKD, Lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính) là số liệu giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến 31/3/2018 của Công ty TNHH MTV

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày kết thúc ngày từ ngày 01/01 đến 31/12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Văn bản số 12227/BTC-CEKTT ngày 03/09/2015 của

Bộ Tài chính về chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho các đơn vị trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam): Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Theo các nghiệp vụ kinh tế phát sinh thực tế và Chế độ kế toán quy định

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Theo các nghiệp vụ kinh tế phát sinh thực tế

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư
 9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
 10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
 11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước
 12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
 13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
 14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
 15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
 17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
 18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
 19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, tăng dự vốn có phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi; vốn khác của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
 20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
 - Doanh thu bán hàng
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ
 - Doanh thu hoạt động tài chính
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - Thu nhập khác
 21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
 23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính
 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Theo giá gốc
Bình quân gia quyền
Kê khai thường xuyên

Tên cơ sở lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho

Ghi nhận theo nguyên giá và tính khấu hao theo đường thẳng

Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí SXKD, bao gồm các khoản chi phí: công cụ, dụng cụ; chi phí bảo hiểm vật chất ô tô; chi phí mua bảo hiểm tài sản và cháy nổ; chi phí chuẩn bị sản xuất...

Theo chênh lệch thực tế phát sinh giữa hạch toán và thanh toán
Doanh thu - Chi phí - Thuế TNDN

Theo chi phí tài chính thực tế phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)

Chi phí thuế TNDN được ghi nhận theo số thu nhập chịu thuế nhân với thuế suất thuế TNDN là 20%

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không áp dụng giá định hoạt động liên tục)

1. Có tài sản loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với
 - Các khoản dự phòng
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán - nếu có)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

01 - Tiền	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Tiền mặt	Tiền gửi ngân hàng	Tiền đang chuyển	Các khoản tương đương tiền
	4 903 856 638	1 077 335 079 782	669 000 000 000	1 075 900 000 000
			1 751 238 936 420	2 492 402 081 429

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh					
- Tổng giá trị cổ phiếu					
- Tổng giá trị trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác					
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu					
Về số lượng					

Về giá trị						
------------	--	--	--	--	--	--

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc	Giá trị ghi số
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3 738 970 000 000	3 738 970 000 000	3 953 820 000 000	3 953 820 000 000
b1) Ngân hạn	3 738 970 000 000	3 738 970 000 000	3 953 820 000 000	3 953 820 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn	3 738 970 000 000	3 738 970 000 000	3 953 820 000 000	3 953 820 000 000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1 922 189 625 829	(14 001 695 060)	1 908 187 930 769	1 923 779 895 518
- Đầu tư vào công ty con				
CTCP Nhiệt điện Ninh Bình				
CTCP Nhiệt điện Bà Rịa				
Công ty TNHH MTV NĐ Thủ Đức				
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1 385 352 444 441		1 385 352 444 441	1 386 942 714 130
CTCP Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A	177 129 641 061		177 129 641 061	177 129 641 061
CTCP Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	928 345 577 277		928 345 577 277	928 345 577 277
CTCP Thủy điện Thác Bà	279 877 226 103		279 877 226 103	279 877 226 103
- Đầu tư vào đơn vị khác	536 837 181 388	(14 001 695 060)	522 835 486 328	536 837 181 388

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quang Ninh	114 770 927 800	(4 871 695 060)	109 899 232 740	114 770 927 800	(4 871 695 060)	109 899 232 740
CTCP Điện lực Dầu Khí Nhơn Trạch 2	83 022 592 000		83 022 592 000	83 022 592 000		83 022 592 000
Công ty Cổ phần Phú Thanh Mỹ	50 000 000 000		50 000 000 000	50 000 000 000		50 000 000 000
Công ty TNHH DV Năng lượng GE PMTP	74 463 661 588		74 463 661 588	74 463 661 588		74 463 661 588
CTCP DV Sửa chữa điện Miền Bắc	2 500 000 000		2 500 000 000	2 500 000 000		2 500 000 000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	108 730 000 000	(9 130 000 000)	99 600 000 000	108 730 000 000	(9 130 000 000)	99 600 000 000
CTCP Điện Việt Lào	19 600 000 000		19 600 000 000	19 600 000 000		19 600 000 000
CTCP Thủy Điện Bùn Đôn	83 750 000 000		83 750 000 000	83 750 000 000		83 750 000 000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

03 - Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	11 269 152 316 428		8 411 364 732 038	
Công ty Mua Bán Điện	11 170 005 325 155		8 304 276 576 025	
Các khoản phải thu của khách hàng khác				
b) Phải thu của khách hàng dài hạn				
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	395 188 390 250		420 599 418 013	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	32 932 448 000		52 984 728 000	
- Phải thu người lao động	2 401 355 882		119 587 561	
- Kỳ cược, Kỳ quỹ	9 759 358 459		6 767 358 459	
- Cho mượn	3 339 988 638		3 339 988 638	

- Các khoản chi hộ	1 811 981 903		15 874 761 188	
- Phải thu khác	344 943 257 368		341 512 994 167	
b) Dài hạn	3 509 424 000		3 549 424 000	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về số tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Kỳ cược, kỳ quỹ	3 509 424 000		3 549 424 000	
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng	398 697 814 250		424 148 842 013	

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Kỳ quỹ, kỳ cược				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng				

06 - Nợ xấu	Đối tượng	Giá gốc	Cuối kỳ		Đầu năm		
			Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ

	Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chỉ tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
	Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu.						
	Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
	Công						

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	1 488 735 168		2 289 837 243	
- Nguyên liệu, vật liệu	2 700 686 072 533	(285 606 943)	2 813 283 077 995	(285 606 943)
- Công cụ, dụng cụ	78 671 303 850		83 063 188 397	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	69 015 401 474		4 565 535 210	
- Thành phẩm	612 452 058		632 363 003	
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	2 850 473 965 083	(285 606 943)	2 903 834 001 848	(285 606 943)
<p>- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất</p> <p>- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ</p>				

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ			Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn					
Cộng					
b) Xây dựng cơ bản dở dang					
- Mua sắm	91 243 864 329		68 923 986 118		
- XD/CB	2 592 382 637 518		2 527 895 161 624		
- Sửa chữa	37 923 796 709		73 902 028 272		
Cộng	2 721 550 298 556		2 670 721 176 014		

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCD/HH Khác	Tổng cộng
	18 474 722 817 181	84 671 035 088 552	6 578 031 416 896	152 142 526 589		1 053 018 426	109 876 984 867 644
	3 261 778 919	294 350 909		26 065 513 255			29 621 643 083
	1 013 452 585						1 013 452 585
		2 722 780 941					2 722 780 941

- Thanh lý, nhượng bán									
- Giảm khác									
Số dư cuối kỳ	18 478 998 048 685	84 674 052 220 402	6 578 031 416 896	178 208 039 844		1 053 018 426	109 910 342 744 253		
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm	6 142 050 161 930	46 886 125 914 380	2 965 621 320 043	113 106 071 421		1 014 714 295	56 107 918 182 069		
- Khấu hao trong năm	158 195 238 268	921 534 642 610	75 473 053 608	4 077 115 134		9 360 826	1 159 289 410 446		
- Tăng khác	127 407 068	11 599 680					139 006 748		
- Chuyển sang BDS đầu tư									
- Thanh lý, nhượng bán									
- Giảm khác									
Số dư cuối kỳ	6 300 372 807 266	47 807 672 156 670	3 041 094 373 651	117 183 186 555		1 024 075 121	57 267 346 599 263		
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình									
- Tài ngày đầu năm	12 332 672 655 251	37 784 909 174 172	3 612 410 096 853	39 036 455 168		38 304 131	53 769 066 685 575		
- Tài ngày cuối kỳ	12 178 625 241 419	36 866 380 063 732	3 536 937 043 245	61 024 853 289		28 943 305	52 642 996 144 990		

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 28 538 061 671 023

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCD VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	76 165 829 664		4 025 390 148		16 179 748 658		13 290 880 821	109 661 849 291
- Mua trong năm					4 753 033 455			4 753 033 455
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tặng do hợp nhất kinh doanh								
- Tặng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	76 165 829 664		4 025 390 148		20 932 782 113		13 290 880 821	114 414 882 746
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	12 480 231 285		3 810 571 101		5 408 477 078		36 494 911	21 735 774 375
- Khấu hao trong năm	290 379 363		21 208 251		520 317 782		332 272 020	1 164 177 416
- Tặng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	12 770 610 648		3 831 779 352		5 928 794 860		368 766 931	22 899 951 791
Giá trị còn lại của TSCD vô hình								
- Tại ngày đầu năm	63 685 598 379		214 819 047		10 771 271 580		13 254 385 910	87 926 074 916
- Tại ngày cuối kỳ	63 395 219 016		193 610 796		15 003 987 253		12 922 113 890	91 514 930 955

* Nguyên giá TSCD vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

8 266 584 853

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuế tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCDHH khác	TSCD V&H hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuế tài chính trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCD thuế tài chính							
- Trả lại TSCD thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCD thuế tài chính							
- Trả lại TSCD thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCD thuế tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Tồn thất do suy giảm giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		

- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		

13 - Chi phí trả trước		
Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	39 254 095 933	32 402 999 301
- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1 972 784 533	137 526 861
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)	37 281 311 400	32 265 472 440
b) Dài hạn	113 057 662 686	120 706 619 611
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm	3 553 328	883 329
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)	113 054 109 358	120 705 736 282
Cộng	152 311 758 619	153 109 618 912

14 - Tài sản khác		
Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm

a) Ngân hạn			
b) Dài hạn			
Cộng			

15 - Vay và nợ thuế tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	3 316 975 080 788			2 156 433 073 623	5 473 408 154 411	
b) Vay dài hạn (chỉ tiết theo kỳ hạn)	55 678 645 233 571		14 298 483 759	6 797 036 576	55 671 143 786 388	
Cộng	58 995 620 314 359		14 298 483 759	2 163 230 110 199	61 144 551 940 799	

c) Các khoản nợ thuế tài chính	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Từ 1 năm đến 5 năm						
Từ 5 năm						

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuế tài chính				

Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16 - Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	3 796 076 719 431		3 864 809 168 154	
Công ty Vận Chuyển Khí Đông Nam Bộ	2 609 477 126 985		2 549 808 266 172	
Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	586 642 990 318		441 556 254 530	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	93 048 397 297	269 004 607 547	292 763 798 778	69 485 682 612
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu		5 477 483 158	5 566 831 248	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	135 774 754 846	1 286 117 938	136 180 916 848	879 955 936
- Thuế thu nhập cá nhân	5 767 974 005	6 091 013 495	11 108 310 234	750 677 266
- Thuế tài nguyên	40 920 182 673	90 444 162 438	107 616 370 377	23 747 974 734
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất		2 484 458 453	2 484 458 453	
- Các loại thuế khác	9 874 077 902	5 126 789 077	15 002 665 479	

- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	43 161 940 714	40 064 830 136	56 929 334 990	26 297 435 860
Cộng	328 547 327 437	419 979 462 242	627 652 686 407	121 161 726 408
b) Phải thu				196 476 546
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				89 348 090
- Thuế thu nhập doanh nghiệp			29 053 515 815	29 053 515 815
- Thuế thu nhập cá nhân	2 250 952 123	(1 358 188 701)	(330 233 188)	1 222 996 610
- Thuế tài nguyên	9 589 892	(68 959 080)	(59 369 188)	49 625
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	49 625			
- Các loại thuế khác				1 798 500
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	2 260 591 640	(1 427 147 781)	28 663 913 439	30 564 185 186

18 - Chi phí phải trả		Cuối kỳ		Đầu năm
a) Ngắn hạn		1 172 927 761 415		52 102 756 457
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép				
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán				
- Các khoản trích trước khác				
b) Dài hạn				
- Lãi vay				
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)				
Cộng		1 172 927 761 415		52 102 756 457

19 - Phải trả khác		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hạn		3 063 652 613 304	1 077 798 480 696
- Tài sản thừa chờ giải quyết			
- Kinh phí công đoàn		700 838 580	115 091 018
- Bảo hiểm xã hội		574 335	395 794 372
- Bảo hiểm y tế		2 375 154	70 131 558
- Bảo hiểm thất nghiệp			22 602 581
- Phải trả về cổ phần hóa		152 499 616	152 499 616
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		1 499 548 132	1 310 825 539
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		3 061 296 777 487	1 075 731 536 012
b) Dài hạn			
- Nhân ký quỹ, ký cược dài hạn			
- Các khoản phải trả phải nộp khác			
Cộng		3 063 652 613 304	1 077 798 480 696

20 - Doanh thu chưa thực hiện		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hạn			
- Doanh thu nhận trước		12 162 912 362	15 944 744 132
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác			
Cộng		12 162 912 362	15 944 744 132
b) Dài hạn			
- Doanh thu nhận trước		378 955 365 915	378 955 365 915
- Doanh thu nhận trước		378 955 365 915	378 955 365 915
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác			

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)			

21 - Trái phiếu phát hành

21.1 Trái phiếu thường

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

21.2 Trái phiếu chuyển đổi

--	--	--	--	--	--	--

22 Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Điều tương được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác

23 Dự phòng phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	75 747 526 893	133 033 552 953
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		

- Dự phòng tài cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường)	75 747 526 893	133 033 552 953
Cộng	75 747 526 893	133 033 552 953
b Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tài cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường)		
Cộng		

24 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	15 149 505 379	26 606 710 591
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XDCB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	10 478 234 644 194	6 014 917 945		18 387 593 875		(2 378 304 250 451)	853 491 634 889	110 593 427 602			15 939 926 044	362 518 284 511	9 466 876 178 609
- Tăng vốn trong năm trước	86 143 440 000												86 143 440 000
- Lãi trong năm trước													
- Lãi trong năm trước	135 317 685 806			489 260 687		1 279 815 276 947	873 538 049 688						1 415 622 223 440
- Giảm vốn trong năm trước													
- Lãi trong năm trước													873 538 049 688
- Giảm khác								110 593 427 602				228 307 795 515	338 901 223 117
Số dư đầu năm nay	10 699 695 770 000	6 014 917 945		18 876 854 562		(1 098 488 973 504)	(20 046 414 799)				15 939 926 044	134 210 488 996	9 756 202 569 244
- Tăng vốn trong năm nay				260 000 000									260 000 000
- Tăng trong năm nay													331 211 012 497
- Lãi trong năm nay													260 000 000
- Tăng khác				4 592 838 909									4 592 838 909
- Giảm vốn trong năm nay													
- Giảm trong năm nay													
- Lãi trong năm nay													
- Giảm khác				4 592 838 909							71 672 601	142 376 000	4 940 041 145
Số dư cuối năm nay	10 699 695 770 000	6 014 917 945		19 019 230 562		(1 098 488 973 504)	311 149 068 063				15 868 253 443	134 068 112 996	10 087 326 379 505

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	10 699 695 770 000	10 699 695 770 000
- Vốn góp của các đối tượng khác		
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	10 699 695 770 000	10 699 695 770 000

c) Các giao dịch về vốn của chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	10 699 695 770 000	10 478 234 644 194
+ Vốn góp tăng trong năm	4 592 838 909	348 813 733 492
+ Vốn góp giảm trong năm	4 592 838 909	127 352 607 686
+ Vốn góp cuối năm	10 699 695 770 000	10 699 695 770 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		

d) Cổ tức			Giá trị
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:			
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi			
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận			

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	134 068 112 996	134 210 488 996
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	15 868 253 443	15 939 926 044

26 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?)		

27 Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)	(1 098 488 973 504)	(1 098 488 973 504)

28 Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuế ngoài: Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		

- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:				
Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng

VIII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	10 291 665 961 447	9 722 357 606 261
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1 786 862 075	31 994 859 166
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác	228 212 920	204 485 820
Cộng	10 293 681 036 442	9 754 556 951 247
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê Khả năng suy giảm lợi nhuận và hưởng tiền trong tương lai		

2 Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3 Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	9 183 321 286 772	8 387 541 967 899
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	21 704 200	
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hàng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hàng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	10 650 272 720	13 494 156 707
- Giá trị còn lại chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	9 193 993 263 692	8 401 036 124 606

4 Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13 966 894 804	19 129 348 576
- Lãi bán các khoản đầu tư		

- Cổ tức, lợi nhuận được chia	5 000 000 000	
- Lãi chênh lệch tỷ giá	16 566 673 626	809 258 229
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	35 533 568 430	19 938 606 805

5 Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	689 996 725 321	575 106 788 691
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lãi do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	7 150 657 483	204 959 296 097
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	697 147 382 804	780 066 084 788

6 Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCD		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	351 105 117	21 465 644
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	4 517 776 026	22 650 888 483
Cộng	4 868 881 143	22 672 354 127

7 Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCD và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCD		(100 000)

- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	14 309 159 936	6 246 490 938
Cộng	14 309 159 936	6 246 390 938

8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	83 119 585 461	67 232 352 548
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN:	83 119 585 461	67 232 352 548
- Các khoản chi phí QLDN khác		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	21 908 348	38 127 479
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng:	21 908 348	38 127 479
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng hao hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tài cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7 237 098 188 546	6 731 965 180 067
- Chi phí nhân công	125 981 704 142	122 758 280 086
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1 153 900 703 284	1 158 427 414 380
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	90 995 211 492	70 442 610 283
- Chi phí khác bằng tiền	670 420 708 037	382 189 396 694
Cộng	9 278 396 515 501	8 465 782 881 510

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp
- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)
- + Tài khoản 156 – Hàng hóa
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp
- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	411 041 602	94 689 045 142
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	411 041 602	94 689 045 142

11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	11 457 205 212	13 879 964 174
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	11 457 205 212	13 879 964 174

VIII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2 Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

5 Thông tin khác

Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã đc thuyết minh ở các phần trên)

Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Thông tin so sánh (Nhưng thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): Số liệu so sánh trình bày trên Báo cáo tài chính (Kết quả SXKD, Lưu chuyển tiền tệ) là số liệu giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018.

Thông tin về hoạt động liên tục

Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Trần Nguyễn Khánh Linh

TRƯỞNG BAN TC-KT

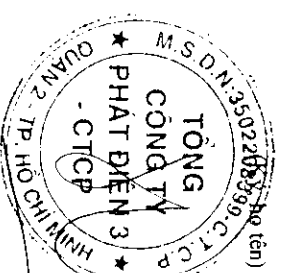
(Ký, họ tên)



Vũ Phương Thảo

KI TÔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Hương
PHÓ TÔNG GIÁM ĐỐC

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 1 tháng 1 năm 2019